#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Năm 2013

1. Thông tin chung
2. *Thông tin khái quát*

* Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900531222
* Vốn điều lệ: 29.999.890.000 đồng
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 29.999.890.000 đồng
* Địa chỉ: Khối 8, Phường Bến thuỷ, TP Vinh, Nghệ an
* Số điện thoại: 0383.555245
* Số fax: 0383.856007
* Website: Nhuabaobivinh.com.vn
* Mã cổ phiếu: VBC

1. *Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4, được thành lập theo quyết định số 1531/QĐ/QP ngày 31 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau một thời gian xây dựng và ổn định bộ máy, đầu năm 1997 đơn vị chính thức đi vào hoạt động.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ngày 10/10/2002 Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án thí điểm chuyển Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 01/01/2003.

* Ngày 04/02/2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 66/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh (VBC) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
* Ngày 17/03/2010 là ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu VBC.
* Tháng 8 năm 2011, công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng việc chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất bao bì cơ sở II tại Gia lách, Nghi xuân Hà tĩnh với tổng vốn đầu tư 54 tỷ đồng.

Qua hơn 15 năm hoạt động công ty đã phát triển vững mạnh về mọi mặt và trở thành Công ty sản xuất bao bì lớn nhất khu vực miền Trung với sản lượng trên 100 triệu vỏ bao mỗi năm. Sản phẩm của công ty có mặt trên thị trường toàn quốc và được khách hàng tin cậy.

1. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

* Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

+ Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì…);

* Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc

1. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

* Mô hình quản trị.

Mô hình quản trị công ty bao gồm:

Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị .

* Cơ cấu bộ máy quản lý.

Ban Điều hành đứng đầu là Giám đốc công ty, một Phó giám đốc phụ trách thị trường, một Phó giám đốc phụ trách công tác Chính trị Hành chính, 7 phòng chức năng: Kế hoạch, Thị trường, Kỹ thuật, Công nghệ, Tài chính, Chính trị - Hành chính, Phòng Điều hành Cơ sở 2, Ban Tổ chức lao động và hai cơ sở sản xuất.

* Các công ty con, công ty liên kết: Không có

1. *Định hướng phát triển*

Trong năm tới và những năm tiếp theo Công ty tiếp tục phát huy tốt công suất thiết bị tại hai cơ sở, giữ vững thị trường hiện có và khai thác, lựa chọn các thị trường mới có hiệu quả về kinh doanh và khả năng thanh thanh toán.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện dây chuyền máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao container loại 1,5-2 tấn và bao Jumboo nhằm giảm tối đa lượng vật tư nguyên liệu hiện phải mua ngoài.

Tìm kiếm thị trường và các ngành nghề sản xuất mới liên quan đến ngành nhựa để đầu tư giai đoạn II Dự án Nhà máy sản xuất bao bì tại Cơ sở II Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh.

1. *Các rủi ro:*

Thị trường bất động sản vẫn tiếp tục trầm lắng, sản lượng xi măng tiêu thụ sụt giảm mạnh dẫn đến thị trường cung cấp vỏ bao cạnh tranh khốc liệt do cung lớn hơn cầu. Yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm và giá bán ngày càng cao, nên công ty luôn đứng trước nguy cơ mất thị trường. Bên cạnh đó, nguyên liệu đầu vào chiếm trên 80% giá thành chủ yếu từ nguồn nhập khẩu nên giá cả biến động thất thường gây khó khăn cho đảm bảo quá trình sản xuất và công tác hạch toán.

1. Tình hình hoạt động trong năm
2. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

Sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty duy trì được ổn định và có bước phát triển, các nhiệm vụ đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | ĐVT | Kế hoạch  Năm 2013 | Thực hiện  năm 2013 | %  So với KH | %  So với 2012 |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 92,0 | 106,1 | 116 | 112 |
|  | Manh TP | Tấn | 800 | 1.419 | 177 | 106 |
| 2 | Doanh thu | Tỉ đồng | 525,6 | 653,214 | 124 | 118 |
| 3 | Lợi nhuận | Tỉ đồng | 22,6 | 30,19 | 133 | 128 |

Đánh giá về nguyên nhân kết quả sản xuất kinh doanh đạt được:

*-* Ban điều hành luôn bám sát kế hoạch sản xuất, yêu cầu khách hàng về chất lượng, số lượng từng loại sản phẩm, tiến độ giao hàng; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu, vật tư, mẫu mã, bán thành phẩm, khả năng thiết bị công nghệ; số lượng, chất lượng lao động; đồng thời phân công phân cấp, kiểm soát chặt chẽ định mức tiêu hao, quy trình công nghệ sản xuất ở từng cung đoạn; tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm, thực hành tiết giảm chi phí sản xuất, đảm bảo sản xuất đạt và vượt kế hoạch.

- Tăng cư­ờng sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý, điều hành. Tăng thị phần tiêu thụ vỏ bao xi măng, đồng thời điều chỉnh chiến lược thị trường, tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ vỏ bao Jamboo, bao Siling. Chủ động đảm bảo các nguồn nguyên liệu dự phòng để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Đảm bảo hợp lý giữa giá mua nguyên liệu và giá bán sản phẩm.

- Thực hiện có hiệu quả chủ trương của Nhà nước về tiết giảm chi phí sản xuất bằng việc tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chất l­ượng sản phẩm; áp dụng các giải pháp cải tiến công nghệ, định mức tiêu hao, lựa chọn nguyên liệu vật tư phù hợp với yêu cầu chủng loại mặt hàng giữ ổn định chất lượng, giảm giá thành sản phẩm.

- Công tác đầu tư được thực hiện đúng quy trình, quy định của Nhà nước và các cấp có thẩm quyền, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, thiết bị đầu tư. Thực hiện đầu tư đến đâu khai thác thị trường, bố trí sản xuất đến đó vì vậy đã phát huy tốt hiệu quả sau đầu tư.

1. *Tổ chức và nhân sự*

*Giám đốc công ty*

Họ và tên : Ông Nguyễn Xuân Hải - Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 03/6/1969

Nơi sinh : Hà Tĩnh

Số CMND : 183119074 Cấp ngày: 17/5/1996 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Khối 13, Phường Trung Đô, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/2002 - Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 01/2004 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa-Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

- Tháng 6/2004 - Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh - Phó chủ tịch HĐQT công ty.

*Phó giám đốc*

Họ và tên : Ông Cao Xuân Vinh - Phó Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 17/6/1969

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 14A951041355 Cấp ngày: 01/7/2002 Nơi cấp: QK4

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Lĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Xã Hưng Lộc, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Quá trình công tác:

- Tháng 9/2002 - Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở Công ty Hợp tác kinh tế.

- Tháng 6/2005 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 1/2008 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

*Kế toán trưởng*

Họ và tên : Bà Trần Thị Hồng Thái - Kế toán trưởng

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 20/9/1976

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 182112152 Cấp ngày: 09/4/2009 Nơi cấp: CA Nghệ An

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Sơn Trung, Hương Sơn, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Số 8, Ngõ 5 Đường Lê Văn Tám, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/1999 - Kế toán Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 02/2006 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

-Tháng 01/2008 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

|  |  |
| --- | --- |
| TV Ban điều hành | CP có quyền biểu quyết |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 |

\* Thay đổi Ban Giám đốc điều hành trong năm:

Bổ nhiệm thêm một Phó giám đốc phụ trách công tác thị trường

Họ và tên : Lê Xuân Thọ

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 20/02/1978

Số CMND : 183160708 Cấp ngày: 23/17/1997 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Xã Đức nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Khối Trung đô, phường Hưng Dũng, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Đơn vị công tác : Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Chức vụ : Phó Giám Đốc Thị Trường

Quá trình công tác:

- Tháng 04/2002 – Ban thị trường Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh

- Tháng 07/2003 – Trưởng ban thị trường - Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 01/2007 - Trưởng phòng thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 08/2013- Phó Giám đốc thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh

4 - Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Tiền lương Giám đốc 32 triệu đồng/ tháng

Tiền lương Phó giám đốc 25 triệu đồng/ tháng

5- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng người lao động trong công ty tại thời điểm 31/12/2013 là: 460 người.

- Lao động gián tiếp Công ty trả lương khoán theo vị trí công việc được giao theo tháng. Lao động trực tiếp Công ty trả lương theo đơn giá, định mức sản phẩm.

Người lao động làm việc thêm giờ ngày bình thường được thanh toán thêm 50%, làm ca đêm thanh toán thêm 50% tiền lương, nếu làm việc vào ngày lễ được thanh toán 300% tiền lương. Các chế độ tiền lương, tiền thưởng, chế độ phụ cấp, tiền quà ngày lễ, tết, chế độ bảo hiểm, y tế, khám chữa bệnh, chế độ tham quan, du lịch, nâng bậc lương, bậc thợ vv…được giải quyết đúng đủ, công khai. Chế độ ăn ca được duy trì thường xuyên, bảo đảm được định lượng, tiêu chuẩn và an toàn vệ sinh thực phẩm. Làm việc đủ 8 giờ/ngày được hưởng chế độ ăn cơm ca với mức 20.000 đồng/người/ca;

* Chế độ bồi dưỡng độc hại, các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, trang bị bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trên cơ sở xếp loại lao động và căn cứ vào nguồn quỹ của Công ty định kỳ hàng quý, sáu tháng, năm người lao động được Công ty trích quỹ khen thưởng hoàn thành kế hoạch dựa theo kết quả xếp loại lao động trong kỳ đó.

- Các chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp được Công ty thanh toán đúng đủ vào các ngày từ 15-20 hàng tháng.

+ Trợ cấp: Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

1. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

Công tác đầu tư được thực hiện đúng quy trình, quy định của Nhà nước và các cấp có thẩm quyền, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, thiết bị đầu tư. Thực hiện đầu tư đến đâu khai thác thị trường, bố trí sản xuất đến đó vì vậy đã phát huy tốt hiệu quả sau đầu tư.

Năm 2013 Công ty thực hiện đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao container. Giá trị đầu tư bước đầu đạt 23,365 tỷ đồng và dự tính sẽ đầu tư đầy đủ dây chuyền trong năm 2014. Ngoài ra, công ty đầu tư thêm 01 xe tải 20 tấn nhằm đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hoá; Công ty cũng đầu tư bổ sung một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và một số hạng mục thuộc cơ sở hạ tầng. Tổng giá trị đầu tư trong năm đạt 25,8 tỷ đồng.

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2012 | Năm 2013 | % tăng giảm |
| Tổng giá trị tài sản  Doanh thu thuần  Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận khác  Lợi nhuận trước thuế  Lợi nhuận sau thuế  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 243.011.485.882  556.335.801.103  25.835.839.849  1.272.489.688  27.108.329.537  20.526.656.362  25% | 302.846.783.962  653.178.570.335  30.733.113.608  (536.045.202)  30.197.068.406  22.256.051.383  50% | 124  117  118  111  108  200 |

1. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Năm 2012 | Năm 2013 | Ghi chú |
| *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*   * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho  Nợ ngắn hạn | 1,12  0,88 | 1,15  0,77 |  |
| *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*   * Hệ số Nợ/Tổng tài sản * Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,71  2,46 | 0,72  2,67 |  |
| *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*   * Vòng quay hàng tồn kho:   Giá vốn hàng bán  Hàng tồn kho bình quân   * Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 11,67  2,29 | 9,5  2,15 |  |
| *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*   * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,03  0,68  0,08  0,05 | 0,03  0,74  0,07  0,047 |  |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

1. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.999.989 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.999.989 cổ phần

1. Cơ cấu cổ đông:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu cổ đông | Số lượng | CP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
| + Cổ đông lớn  + Cổ đông nhỏ | 2  156 | 2.495.355  504.634 | 83,2  16,8 |
| + Cổ đông cá nhân  + Cổ đông tổ chức | 150  8 | 504.204  2.495.785 | 16,8  83,2 |
| + Cổ đông trong nước  + Cổ đông nước ngoài | 167  3 | 2.996.289  3.700 | 99  1 |

1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có
2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
3. Các chứng khoán khác: Không có
4. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1, Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

\* Đặc điểm tình hình:

Năm 2013 mặc dù thị trường tiêu thụ sản phẩm vỏ bao xi măng tiếp tục giảm sút, các chi phí sản xuất như nguyên liệu, vật tư, xăng dầu, điện...tăng. Một số công đoạn sản xuất đang trong quá trình chuyển đổi, trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động, công tác quản lý ở một số bộ phận có mặt chưa theo kịp với tình hình. Lực lượng lao động ngày càng tăng trong khi nhận thức và ý thức chấp hành kỷ luật, quy chế, quy định của một bộ phận còn nhiều hạn chế, điều kiện cư trú, nơi ăn, ở đi lại của đa số lao động còn gặp khó khăn.

Nhưng đội ngũ cán bộ, công nhân viên lao động có nhiều cố gắng, nổ lực phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch nhiệm vụ được giao. Đảng ủy, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nội dung kế hoạch, yêu cầu, mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ, tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phát huy hiệu quả các nguồn lực hiện có, Công ty giữ được tốc độ phát triển; các chỉ tiêu kinh tế đều vượt kế hoạch; năng lực sản xuất được đầu tư đúng hướng, đời sống việc làm của người lao động được cải thiện; công tác an ninh, an toàn được giữ vững.

a- Kết quả đạt được:

Các chỉ tiêu kinh tế đều đạt và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 đề ra:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | ĐVT | Kế hoạch  Năm 2013 | Thực hiện  năm 2013 | %  So với  kế hoạch | %  So với  năm trước |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 92,0 | 106,7 | 116 | 112,6 |
|  | Manh TP | Tấn | 800 | 1.408 | 176 | 106,0 |
| 2 | Doanh thu | Tỉ đồng | 525,6 | 653,214 | 124,2 | 118,5 |
| 3 | Lợi nhuận | Tỉ đồng | 22,6 | 30,0 | 132,7 | 127,6 |
| 4 | Trích nộp NS | Tỉ đồng | 12,878 | 12,878 | 100,0 | 92,68 ( Do 2013 được khấu trừ đầu tư ) |
|  | Trả cổ tức | % | 25 | 50 | 200 | 200 |
| 5 | Thu nhập BQ | Tr.đ/ng/tháng | 5,8 | 7,2 | 124 | 120 |

b- Đánh giá nguyên nhân đạt được

\* *Công tác quản lý điều hành:*

- Bám sát kế hoạch sản xuất, yêu cầu khách hàng về chất lượng, số lượng từng loại sản phẩm, tiến độ giao hàng; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu, vật tư, mẫu mã, bán thành phẩm, khả năng thiết bị công nghệ; số lượng, chất lượng lao động; đồng thời phân công phân cấp, kiểm soát chặt chẽ định mức tiêu hao, quy trình công nghệ sản xuất ở từng cung đoạn; tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm, thực hành tiết giảm chi phí sản xuất, đảm bảo sản xuất đạt và vượt kế hoạch.

*\* Công tác thị trường:*

Kịp thời nắm bắt nhu cầu, thị hiếu khách hàng; vừa tranh thủ khai thác có hiệu quả thị phần sản phẩm truyền thống, vừa tiếp cận và tìm kiếm cơ hội khai thác thị trường vỏ bao Jambo, silinh, kết hợp với tiếp nhận đa dạng đơn đặt hàng các loại vỏ bao PP khác; vì vậy chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm trong năm đều vượt kế hoạch.

*\* Công tác đầu tư:*

Chủ động nắm bắt nhu cầu thị trường, thị hiếu khách hàng, một mặt duy trì phát huy hệ thống thiết bị sẵn có, mặt khác kịp thời chuyển hướng đầu tư thiết bị sản xuất vỏ bao Jambo, Silinh; thực hiện nhu cầu sản xuất đến đâu, đầu tư đến đó, vì vậy đã phát huy tốt nguồn lực, hiệu quả sau đầu tư. Tổng giá trị đầu tư năm 2013 đạt trên 20 tỷ đồng.

*\* Công tác tài chính:*

Trong điều kiện tiếp cận vốn vay ngân hàng gặp khó khăn, nhưng công tác tài chính đã có nhiều cố gắng, bám sát kế hoạch, yêu cầu sản xuất và đầu tư để huy động các nguồn vốn; quản lý chặt chẽ công, nợ đến từng khách hàng, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước đúng quy định. Đảm bảo chế độ thanh toán tiền lương, tiền thưởng và các chế độ quyền lợi cho người lao động và các cổ đông. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra thuế và chế độ kiểm toán, báo cáo quyết toán. Kiểm tra, quản lý chặt chẽ các hóa đơn chứng từ xuất nhập kho và các chi phí thanh toán giao dịch theo quy định.

*\* Công tác kỹ thuật:*

Bảo dưỡng, khắc phục, sửa chữa và duy trì hoạt động các thiết bị sẵn có; tiếp nhận, sắp xếp mặt bằng và bố trí vận chuyển lắp đặt thiết bị mới đầu tư, tiếp nhận, chuyển giao quy trình vận hành sử dụng thiết bị, làm chủ công nghệ kỹ thuật, khai thác có hiệu quả hệ số công suất thiết bị.

Thường xuyên theo dõi công tác an toàn vận hành sử dụng thiết bị máy, kịp thời xử lý khắc phục các sự cố về MMTB, thực hiện nghiêm công tác kiểm định thiết bị và yêu cầu về an toàn kỹ thuật trong sản xuất.

*\* Công tác lao động:*

Đã bám sát yêu cầu sản xuất ở các bộ phận, cơ sở sản xuất; kết hợp giữa công tác tuyển dụng với đào tạo và đào tạo lại lao động; phát huy trách nhiệm, năng lực chuyên môn tay nghề của đội ngũ công nhân viên lao động; thực hiện luân chuyển, bố trí, sắp xếp lao động linh hoạt ở các bộ phận vừa đáp ứng cho yêu cầu nhiệm vụ sản xuất vừa đảm bảo việc làm, ngày công và năng suất lao động.

b, Khuyết điểm và nguyên nhân:

\* Khuyết điểm:

- Một số lao động chưa thực sự yên tâm khi điều chuyển công việc; chấp hành quy chế quy định chưa triệt để; trong sản xuất vẫn chưa tự chủ, tự giác và chịu trách nhiệm về sản phẩm mình làm ra.

- Công tác thu hồi nợ tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đạt kế hoạch, số dư nợ còn cao.

\* Nguyên nhân:

- Phương pháp giải quyết tư tưởng ở một số tổ chức, cán bộ chưa chưa phù hợp với loại đối tượng, nên hiệu quả còn hạn chế. Khi điều chuyển công việc chưa gặp gỡ phân tích để lao động thấu hiểu, chủ trương có lúc thiếu nhất quán. Nhận thức, ý thức, thói quen ở một số lao động chậm thay đổi; công tác kiểm tra, quản lý của cán bộ theo chức trách chưa thường xuyên, chặt chẽ và đồng bộ.

- Công tác thu hồi nợ chưa thực sự chủ động, tích cực; trong điều kiện thị trường tiêu thụ sản phẩm giảm, áp lực cạnh tranh tăng.

\* Những tiến bộ Công ty đã đạt được trong năm.

Phát huy nguồn lực lao động, nguồn lực thiết bị, công nghệ và kinh nghiệm trong quản lý điều hành; nắm vững thời cơ tình hình thị trường đầu vào đầu ra từng kỳ để chuẩn bị nguồn nguyên liệu có giá cả và chất lượng phù hợp; nhằm điều hành, tổ chức sản xuất và quản lý sản xuất đáp ứng đúng đủ các yêu cầu của khách hàng về mẫu mã, chủng loại, số lượng, chất lượng, tiến độ. Kết hợp các giải pháp về công nghệ với không ngừng củng cố tăng cường các biện pháp quản lý định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động, đảm bảo hiệu quả sản xuất.

- Củng cố và khai thác có hiệu quả thị trường đã có; tiếp tục đầu tư và hoàn thiện giây chuyền công nghệ sản xuất bao Silinh, Jamboo, tranh thủ thời cơ chiếm lĩnh thị trường giữ vững ổn định sản xuất.

- Kết hợp sản xuất cung cấp sản phẩm với thực hiện các giải pháp thu hồi công nợ, phát huy hiệu quả vốn và đảm bảo sản xuất an toàn; không để phát sinh nợ xấu. Thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính, thực hiện chế độ thanh kiểm tra thuế, chế độ kiểm toán theo quy định; chủ động và tăng cường chế độ tự kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ số liệu thống kê, kế toán và các chi phí sản xuất, đầu tư, mua sắm.

- Nắm chắc yêu cầu sản xuất ở từng công đoạn, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, bố trí sắp xếp lao động phù hợp với tay nghề, chuyên môn; kết hợp với đào tạo nâng cao với đào tạo chuyển đổi tay nghề nhằm đáp ứng yêu cầu công việc và điều hòa ngày công, thu nhập đối với người lao động.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đặc điểm tình hình:

Năm 2013, bóng đen suy thoái kinh tế toàn cầu tiếp tục ảnh hưởng xấu đến các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế nước ta cũng đứng trước hàng loạt khó khăn như sản xuất đình trệ, hàng hóa tồn kho cao, nợ xấu ngân hàng tăng cao... nhiều doanh nghiệp phải cơ cấu lại và thu hẹp SXKD. Nhu cầu xây dựng của xã hội sụt giảm đã tác động mạnh đến hoạt động SXKD của các công ty xi măng kéo theo việc sụt giảm sản lượng vỏ bao cung cấp

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty xin báo cáo đến toàn thể Quí vị cổ đông về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2013; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chương trình mục tiêu năm 2014.

1, Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2013

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | ĐVT | Kế hoạch  Năm 2013 | Thực hiện  năm 2013 | %  So với KH | %  So với 2012 |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 92,0 | 106,1 | 116 | 112 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 800 | 1.419 | 177 | 106 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 525,6 | 653,214 | 124 | 118 |
| 4 | LN trước thuế | Tỉ đồng | 22,6 | 30,19 | 133 | 128 |
| 5 | Lãi /CP | đồng | 5.658 | 7.419 | 131 | 108 |
| 6 | Trả cổ tức | % | 25 | 50 | 200 | 200 |
| 7 | Thu nhập BQ | Tr.đ/ng/tháng | 5,8 | 7,7 | 132 | 128 |

.

Năm 2013 mặc dù thị trường tiêu thụ sản phẩm vỏ bao xi măng giảm, các chi phí sản xuất như nguyên liệu, vật tư, xăng dầu, điện...tăng, nhưng đơn vị đã vượt qua khó khăn, thực hiện thắng lợi, toàn diện các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra; đại đa số cán bộ, CNVC lao động yên tâm tư tưởng, gắn bó trách nhiệm và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; sản xuất kinh doanh của Công ty có tốc độ phát triển vượt bậc; các chỉ tiêu kinh tế đều vượt kế hoạch; năng lực sản xuất được đầu tư đúng hướng, đời sống việc làm của người lao động được cải thiện; công tác an ninh, an toàn được giữ vững.

\* Hoạt động của HĐQT.

Năm 2013, các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo số các thành viên HĐQT tham gia theo quy định, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự. Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; bám sát định hướng của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty để đề ra và triển khai các Nghị quyết nhằm giám sát, chỉ đạo mọi hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và các kế hoạch khác năm 2014 trình ĐHĐCĐ phê duyệt;

- Căn cứ tình hình thực tế, giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2013 theo từng quý cho Ban điều hành tổ chức thực hiện

- Thông qua các Báo cáo tài chính và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý và năm 2013, từ đó kịp thời đưa ra các định hướng và thống nhất các biện pháp hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra;

- Quyết định công tác tổ chức cán bộ và kế hoạch tiền lương thuộc thẩm quyền của HĐQT quyết định. Bổ nhiệm lại Ban giám đốc, Kế toán trưởng và bổ nhiệm thêm 01 Phó giám đốc phụ trách công tác thị trường.

- Phê duyệt Dự án đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất và hướng phát triển bao container

2, Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

- Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ khi nhận nhiệm vụ, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho.

*HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2013 đã thực hiện tốt nội dung sau:*

- Chủ động đề xuất và triển khai tìm kiểm thị trường đi đôi với lựa chọn thiết bị đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao container. Nghiên cứu đổi mới các giải pháp về kỹ thuât công nghệ, đã góp phần nâng cao đáng kể chất lượng sản phẩm đồng thời tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

- Rà soát và ban hành mới các định mức kinh tế kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát với thực tế, phấn đấu giảm tỷ lệ hao hụt trong các công đoạn sản xuất.

- Bố trí sản xuất hợp lý, phát huy công suất máy móc thiết bị đảm bảo sản xuất đạt và vượt kế hoạch

Chủ động đảm bảo các nguồn nguyên liệu dự phòng để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Đảm bảo hợp lý giữa giá mua nguyên liệu và giá bán sản phẩm.

*Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:*

- Công tác thu hồi nợ tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đạt KH, số dư nợ còn cao làm cho chi phí vốn cao dẫn đến công tác tài chính của Công ty gặp khó khăn và giảm hiệu quả.

\* Nguyên nhân:

- Tình hình suy thoái kinh tế , thị trường tiêu thụ sản phẩm giảm, áp lực cạnh tranh, nợ xấu trong nền kinh tế tăng cao là những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến việc thu hồi công nợ.

- Bên cạnh đó , Công tác thu hồi nợ tại công ty chưa thực sự chủ động, tích cực.

3, Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Năm 2014, HĐQT tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị như Ban hành Quy chế quản lý nợ, Quy chế quản lý lao khác... duy trì được sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh doanh, dự kiến mức chia cổ tức năm 2013 là 5.000 đ/cổ phần. Kèm theo đó là các biện pháp thực hiện nhiệm vụ, trong đó chủ yếu tập trung vào các vấn đề lớn sau:

\* Xây dựng các biện pháp hữu hiệu để quản lý chặt chẽ và tiết giảm chi phí kinh doanh trên toàn hệ thống theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

\* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, Chỉ đạo thu hồi triệt để số dư nợ quá hạn đảm bảo độ an toàn về vốn, tăng vòng quay vốn.

\* Giám sát, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 đề ra,

1. Quản trị công ty

*1, Hội đồng quản trị*

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TV HĐQT | CP có quyền biểu quyết | TV điều hành/ không ĐH | SL chức danh nắm giữ ở TC khác |
| Phan Trí Nghĩa | 603.950 | Không điều hành | 1 |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 | Điều hành |  |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 | Điều hành |  |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 | Điều hành |  |
| Nguyễn Việt Quang | 883.882 | Không điều hành |  |

1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của HĐQT

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Số nghị quyết | Ngày | Nội dung |
| 1 | 01/NQHĐQT2013 | 25/03/2013 | Bầu Ông Phan Trí Nghĩa làm Chủ tịch HĐQT |
| 2 | 02/NQHĐQT2013 | 10/05/2013 | Thông qua bổ nhiệm các chức danh Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng. |
| 3 | 03/NQHĐQT2013 | 26/05/2013 | - Thông qua Kết quả SXKD quí I. Kế hoạch SXKD quí II năm 2013. |
| 04 | 04/NQHĐQT2013 | 20/05/2013 | - Thông qua Quyết toán Dự án đầu tư Giai đoạn 1 Nhà máy SX bao bì tại Khu công nghiệp Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh.  - Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính 2013. |
| 5 | 05/NQHĐQT2013 | 18/10/2013 | - Thông qua báo cáo tài chính quí III v à 9 tháng đầu năm 2015.  - Thông qua kế hoạch SXKD quý IV.  - Thông qua các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch 2015 |

*2, Ban Kiểm soát*

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

|  |  |
| --- | --- |
| TV Ban kiểm soát | CP có quyền biểu quyết |
| Tạ Quang Mạnh | 1.528.773 |
| Nguyễn Ngọc Anh | 6.300 |
| Nguyễn Thị Thanh Hảo | 1.660 |

1. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, bao gồm 3 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Pháp luật nhà nước. Trong năm 2013 Ban kiểm soát thực thi những hoạt động chủ yếu sau:

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực thi các nhiệm vụ.

Định kỳ kiểm tra, giám sát Báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

Xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành và Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư XDCB do Ban điều hành báo cáo hàng quý, năm;

*3, Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát*

1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

|  |  |
| --- | --- |
| TV HĐQT | Phụ cấp |
| Phan Trí Nghĩa | 104.096.160 |
| Nguyễn Xuân Hải | 78.072.120 |
| Cao Xuân Vinh | 78.072.120 |
| Trần Thị Hồng Thái | 78.072.120 |
| Nguyễn Việt Quang | 78.072.120 |

|  |  |
| --- | --- |
| TV Ban kiểm soát | Phụ cấp |
| Tạ Quang Mạnh | 50.332.464 |
| Nguyễn Ngọc Anh | 37.749.348 |
| Hoàng Xuân Hùng | 37.749.348 |

1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không
2. Báo cáo tài chính
3. *Ý kiến kiểm toán*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, được lập ngày 03 tháng 03 năm 2.014, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính được kiểm toán

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  | Đơn vị tính: VND |
| TÀI SẢN | | | | | | Mã số | | | Số cuối năm | |  | Số đầu năm |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| A - | | TÀI SẢN NGẮN HẠN | |  | | 100 | | | 241,803,415,340 | |  | 193,609,015,436 |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| I. | | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | 110 | | | 4,685,625,679 | |  | 6,836,303,950 |
| 1. | | Tiền | |  | | 111 | | | 4,685,625,679 | |  | 6,836,303,950 |
| 2. | | Các khoản tương đương tiền | |  | | 112 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| II. | | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | 120 | | | - | |  | - |
| 1. | | Đầu tư ngắn hạn | |  | | 121 | | | - | |  | - |
| 2. | | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | | 129 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| III. | | Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | 130 | | | 154,131,245,853 | |  | 144,240,226,853 |
| 1. | | Phải thu khách hàng | |  | | 131 | | | 154,206,718,950 | |  | 144,125,452,962 |
| 2. | | Trả trước cho người bán | |  | | 132 | | | 513,114,378 | |  | 638,925,000 |
| 3. | | Phải thu nội bộ ngắn hạn | |  | | 133 | | | - | |  | - |
| 4. | | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | | 134 | | | - | |  | - |
| 5. | | Các khoản phải thu khác | |  | | 135 | | | 21,407,025 | |  | 67,145,391 |
| 6. | | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | | 139 | | | (609,994,500) | |  | (591,296,500) |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| IV. | | Hàng tồn kho | |  | | 140 | | | 79,465,605,266 | |  | 41,750,488,093 |
| 1. | | Hàng tồn kho | |  | | 141 | | | 79,465,605,266 | |  | 41,750,488,093 |
| 2. | | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | 149 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| V. | | Tài sản ngắn hạn khác | |  | | 150 | | | 3,520,938,542 | |  | 781,996,540 |
| 1. | | Chi phí trả trước ngắn hạn | |  | | 151 | | | - | |  | - |
| 2. | | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | | 152 | | | 2,675,272,689 | |  | - |
| 3. | | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | | 154 | | | - | |  | - |
| 4. | | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | | 157 | | | - | |  | - |
| 5 | | Tài sản ngắn hạn khác | |  | | 158 | | | 845,665,853 | |  | 781,996,540 |
| TÀI SẢN | | | | | | Mã số | | | Số cuối năm | |  | Số đầu năm |
| B - | | TÀI SẢN DÀI HẠN | |  | | 200 | | | 61,043,368,622 | |  | 49,402,470,446 |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| I. | | Các khoản phải thu dài hạn | | | | 210 | | | - | |  | - |
| 1. | | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | | 211 | | | - | |  | - |
| 2. | | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | | | | 212 | | | - | |  | - |
| 3. | | Phải thu dài hạn nội bộ | |  | | 213 | | | - | |  | - |
| 4. | | Phải thu dài hạn khác | |  | | 218 | | | - | |  | - |
| 5. | | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | | 219 | | | - | |  | - |
| II. | | Tài sản cố định | |  | | 220 | | | 57,570,417,373 | |  | 45,772,963,681 |
| 1. | | Tài sản cố định hữu hình | |  | | 221 | | | 57,570,417,373 | |  | 45,772,963,681 |
|  | | *Nguyên giá* | |  | | *222* | | | *122,137,467,918* | |  | *97,785,908,205* |
|  | | *Giá trị hao mòn lũy kế* | |  | | *223* | | | *(64,567,050,545)* | |  | *(52,012,944,524)* |
| 2. | | Tài sản cố định thuê tài chính | | | | 224 | | | - | |  | - |
|  | | *Nguyên giá* | |  | | *225* | | | *-* | |  | *-* |
|  | | *Giá trị hao mòn lũy kế* | |  | | *226* | | | *-* | |  | *-* |
| 3. | | Tài sản cố định vô hình | |  | | 227 | | | - | |  | - |
|  | | *Nguyên giá* | |  | | *228* | | | *-* | |  | *-* |
|  | | *Giá trị hao mòn lũy kế* | |  | | *229* | | | *-* | |  | *-* |
| 4. | | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | 230 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| III. | | Bất động sản đầu tư | |  | | 240 | | | - | |  | - |
|  | | Nguyên giá | |  | | 241 | | | - | |  | - |
|  | | Giá trị hao mòn lũy kế | |  | | 242 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| IV. | | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | 250 | | | - | |  | - |
| 1. | | Đầu tư vào công ty con | |  | | 251 | | | - | |  | - |
| 2. | | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | | 252 | | | - | |  | - |
| 3. | | Đầu tư dài hạn khác | |  | | 258 | | | - | |  | 600,000,000 |
| 4. | | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | | | 259 | | | - | |  | (600,000,000) |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| V. | | Tài sản dài hạn khác | |  | | 260 | | | 3,472,951,249 | |  | 3,629,506,765 |
| 1. | | Chi phí trả trước dài hạn | |  | | 261 | | | 3,472,951,249 | |  | 3,629,506,765 |
| 2. | | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | 262 | | | - | |  | - |
| 3. | | Tài sản dài hạn khác | |  | | 268 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | |  | | 270 | | | 302,846,783,962 | |  | 243,011,485,882 |
| NGUỒN VỐN | | | | | | Mã số | | | Số cuối năm | |  | Số đầu năm |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| A - | | NỢ PHẢI TRẢ | |  | | 300 | | | 220,418,936,258 | |  | 172,971,894,778 |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| I. | | Nợ ngắn hạn | |  | | 310 | | | 210,133,459,820 | |  | 172,266,266,278 |
| 1. | | Vay và nợ ngắn hạn | |  | | 311 | | | 121,132,448,338 | |  | 97,797,667,877 |
| 2. | | Phải trả người bán | |  | | 312 | | | 63,149,227,258 | |  | 55,163,166,702 |
| 3. | | Người mua trả tiền trước | |  | | 313 | | | 85,000,000 | |  | 81,209,000 |
| 4. | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | 314 | | | 6,061,564,050 | |  | 4,211,987,179 |
| 5. | | Phải trả người lao động | |  | | 315 | | | 7,778,301,547 | |  | 5,427,234,682 |
| 6. | | Chi phí phải trả | |  | | 316 | | | 2,805,274,221 | |  | 2,472,133,515 |
| 7. | | Phải trả nội bộ | |  | | 317 | | | - | |  | - |
| 8. | | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | | 318 | | | - | |  | - |
| 9. | | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | | 319 | | | 963,640,446 | |  | 433,385,646 |
| 10. | | Dự phòng phải trả ngắn hạn | |  | | 320 | | | - | |  | - |
| 11. | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | |  | | 323 | | | 8,158,003,960 | |  | 6,679,481,677 |
| 12. | | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | | 327 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| II. | | Nợ dài hạn | |  | | 330 | | | 10,285,476,438 | |  | 705,628,500 |
| 1. | | Phải trả dài hạn người bán | |  | | 331 | | | - | |  | - |
| 2. | | Phải trả dài hạn nội bộ | |  | | 332 | | | - | |  | - |
| 3. | | Phải trả dài hạn khác | |  | | 333 | | | - | |  | - |
| 4. | | Vay và nợ dài hạn | |  | | 334 | | | 10,285,476,438 | |  | 705,628,500 |
| 5. | | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | 335 | | | - | |  | - |
| 6. | | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | | 336 | | | - | |  | - |
| 7. | | Dự phòng phải trả dài hạn | |  | | 337 | | | - | |  | - |
| 8. | | Doanh thu chưa thực hiện | |  | | 338 | | | - | |  | - |
| 9. | | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | | 339 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| B - | | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | 400 | | | 82,427,847,704 | |  | 70,039,591,104 |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| I. | | Vốn chủ sở hữu | |  | | 410 | | | 82,427,847,704 | |  | 70,039,591,104 |
| 1. | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |  | | 411 | | | 29,999,890,000 | |  | 29,999,890,000 |
| 2. | | Thặng dư vốn cổ phần | |  | | 412 | | | 1,449,994,545 | |  | 1,449,994,545 |
| 3. | | Vốn khác của chủ sở hữu | |  | | 413 | | | - | |  | - |
| 4. | | Cổ phiếu quỹ | |  | | 414 | | | - | |  | - |
| 5. | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | 415 | | | - | |  | - |
| 6. | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | |  | | 416 | | | - | |  | - |
| 7. | | Quỹ đầu tư phát triển | |  | | 417 | | | 21,221,939,276 | |  | 11,825,295,077 |
| 8. | | Quỹ dự phòng tài chính | |  | | 418 | | | 7,499,972,500 | |  | 6,237,755,120 |
| 9. | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | 419 | | | - | |  | - |
| 10. | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | | 420 | | | 22,256,051,383 | |  | 20,526,656,362 |
| 11. | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | | 421 | | | - | |  | - |
| 12. | | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | 422 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| II. | | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | 430 | | | - | |  | - |
| 1. | | Nguồn kinh phí | |  | | 432 | | | - | |  | - |
| 2. | | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | | | 433 | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | 440 | | | 302,846,783,962 | |  | 243,011,485,882 |
|  | | | | | | | | |  | |  |  |
|  | | | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| CHỈ TIÊU | | | | | |  | | | Số cuối năm | |  | Số đầu năm |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
| 1. | | Tài sản thuê ngoài | |  | |  | | | - | |  | - |
| 2. | | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |  | | | - | |  | - |
| 3. | | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |  | | | - | |  | - |
| 4. | | Nợ khó đòi đã xử lý | |  | |  | | | 491,467,370 | |  | 258,997,370 |
| 5. | | Ngoại tệ các loại: | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | | Dollar Mỹ (USD) | |  | |  | | | 4,553.08 | |  | 75,727.41 |
| 6. | | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | |  | |  | | | - | |  | - |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  | |  | |  | |  | | |  | |  |  |
|  |  | |  | |  | |  |  | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2013

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
| CHỈ TIÊU | | | Mã số | Năm nay |  | Năm trước |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 01 | 653,205,403,062 |  | 556,440,882,102 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | 26,832,727 |  | 105,080,999 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 653,178,570,335 |  | 556,335,801,103 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán |  | 11 | 577,841,128,244 |  | 487,444,666,555 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 75,337,442,091 |  | 68,891,134,548 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | | 21 | 297,503,608 |  | 225,990,881 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 7. | Chi phí tài chính |  | 22 | 14,022,644,405 |  | 15,383,390,448 |
|  | Trong đó: chi phí lãi vay |  | 23 | 12,226,526,542 |  | 14,228,889,440 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 8. | Chi phí bán hàng |  | 24 | 19,941,180,155 |  | 18,717,985,161 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | 10,938,007,531 |  | 9,179,909,971 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 30,733,113,608 |  | 25,835,839,849 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác |  | 31 | 44,011,990 |  | 1,394,429,777 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 12. | Chi phí khác |  | 32 | 580,057,192 |  | 121,940,089 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 13. | Lợi nhuận khác |  | 40 | (536,045,202) |  | 1,272,489,688 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 30,197,068,406 |  | 27,108,329,537 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 51 | 7,941,017,023 |  | 6,581,673,175 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60 | 22,256,051,383 |  | 20,526,656,362 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |  | 70 | 7,419 |  | 6,842 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | | | | | | | |
| (Theo phương pháp gián tiếp) | | | | | | | |
| Năm 2013 |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay |  | Năm trước |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Lợi nhuận trước thuế* |  | *01* |  | *30,197,068,406* |  | *27,108,329,537* |
| *Điều chỉnh cho các khoản:* |  |  |  |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định |  | 02 |  | 13,616,306,065 |  | 11,725,060,776 |
| Các khoản dự phòng |  | 03 | VI.6 | 251,168,000 |  | 1,075,061,495 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 04 |  | (19,241,462) |  | 4,175,202 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư |  | 05 |  | 578,100,000 |  | - |
| Chi phí lãi vay |  | 06 | VI.4 | 12,226,526,542 |  | 14,228,889,440 |
| *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh* | |  |  |  |  |  |
| *trước thay đổi vốn lưu động* |  | *08* |  | *56,849,927,551* |  | *54,141,516,450* |
| Tăng, giảm các khoản phải thu |  | 09 |  | (13,600,038,845) |  | (56,783,560,200) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho |  | 10 |  | (37,715,117,173) |  | 7,715,323,757 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả |  | 11 |  | 11,496,385,800 |  | 16,037,903,708 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước |  | 12 |  | 156,555,516 |  | (3,629,506,765) |
| Tiền lãi vay đã trả |  | 13 |  | (12,233,113,618) |  | (14,563,401,550) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 14 |  | (5,950,970,338) |  | (6,231,752,999) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 15 |  | 6,131,118,500 |  | 73,731,120 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 16 |  | (6,865,359,300) |  | (934,760,000) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *20* |  | *(1,730,611,907)* |  | *(4,174,506,479)* |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | |  |  |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 21 |  | (25,851,222,263) |  | (9,175,637,440) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | |  |  |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 22 |  | 16,500,000 |  | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của | |  |  |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 23 |  | - |  | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | |  |  |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 24 |  | - |  | - |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 25 |  | - |  | - |
| Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 26 |  | - |  | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *30* |  | *(25,834,722,263)* |  | *(9,175,637,440)* |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của | |  |  |  |  |  |
| chủ sở hữu |  | 31 |  | - |  | - |
| Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại | |  |  |  |  |  |
| cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | 32 |  | - |  | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 33 |  | 529,770,530,086 |  | 415,782,273,675 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay |  | 34 |  | (496,855,901,687) |  | (393,462,157,822) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính |  | 35 |  | - |  | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 |  | (7,499,972,500) |  | (5,099,981,299) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | | *40* |  | *25,414,655,899* |  | *17,220,134,554* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 50 |  | (2,150,678,271) |  | 3,869,990,635 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 60 | V.1 | 6,836,303,950 |  | 2,969,709,693 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 |  | - |  | (3,396,378) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 70 | V.1 | 4,685,625,679 |  | 6,836,303,950 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất.
4. Ngành nghề kinh doanh :
   * + - In bao bì;
       - Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
       - Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 405 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 365 nhân viên).

1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
   * 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

* + 1. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

1. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

1. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 4 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

1. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

1. Chi phí trả trước dài hạn

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

1. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

1. Nguồn vốn kinh doanh

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

1. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

1. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.815 VND/USD

31/12/2013 : 21.085 VND/USD

1. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. Tài sản tài chính

*Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

* Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
* Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

1. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
   1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 223.196.112 |  | 180.271.073 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.462.429.567 |  | 6.656.032.877 |
| Cộng | 4.685.625.679 |  | 6.836.303.950 |

* 1. Phải thu khách hàng

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Hoàng Phát | 67.201.168.674 |  | 69.589.468.826 |
| Công ty Xi măng COSEVCO Sông Danh | - |  | 13.248.312.600 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung | 22.080.247.008 |  | - |
| Công ty Xi măng CHINFON | 15.320.337.240 |  | 7.824.866.500 |
| Nhà máy sản xuất Giấy Hoà Bình | 13.231.635.780 |  | 5.513.923.890 |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | 7.365.600.000 |  | 6.696.915.500 |
| Công ty TNHH Sao Mai Xanh | 5.998.159.500 |  | 10.373.760.100 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | 5.663.992.200 |  | 6.059.646.300 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Đức | 3.485.525.250 |  | 3.426.504.225 |
| Công ty Xi măng Hoàng mai | 3.272.567.000 |  | 8.207.243.000 |
| Công ty Supe photphat và Hoá chất Lâm Thao | 2.467.763.810 |  | 659.826.860 |
| Công ty Cổ phần Sao Mai | 1.731.689.621 |  | 212.017.850 |
| Công ty Cổ phần xi măng dầu khí 12/9 | 1.567.919.381 |  | 4.447.919.381 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải phòng | 1.248.236.000 |  | - |
| Nhà máy Đường Quỳ hợp | - |  | 2.369.455.000 |
| Công ty Xi măng Thanh Sơn | - |  | 1.614.514.404 |
| Các đối tượng khác | 3.571.877.486 |  | 3.881.078.526 |
| Cộng | 154.206.718.950 |  | 144.125.452.962 |

* 1. Trả trước cho người bán

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Ngân | - |  | 118.800.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Vận tải Bình minh | - |  | 339.060.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Hưng | 227.352.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Tân Dương Thịnh | 76.999.878 |  | - |
| Các đối tượng khác | 208.762.500 |  | 181.065.000 |
| Cộng | 513.114.378 |  | 638.925.000 |

* 1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (609.994.500) |  | (591.296.500) |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm* |  |  | *-* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm* | *(10.000.000)* |  | *(428.567.500)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm* | *(599.994.500)* |  | *(162.729.000)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên* | *-* |  | *-* |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | - |  | - |
| Cộng | (609.994.500) |  | (591.296.500) |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 591.296.500 |  | 116.235.005 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 251.168.000 |  | 1.456.748.755 |
| Hoàn nhập dự phòng | - |  | (981.687.260) |
| Giảm khác do xóa nợ khó có khả năng thu hồi | (232.470.000) |  | - |
| Số cuối năm | 609.994.500 |  | 591.296.500 |

* 1. Hàng tồn kho

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Hàng mua đang đi trên đường | 12.208.873.680 |  | 1.687.068.000 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 41.955.192.656 |  | 19.524.570.809 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.104.302.162 |  | 1.000.389.640 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.372.043.633 |  | 13.253.932.161 |
| Thành phẩm | 8.825.193.135 |  | 6.284.527.483 |
| Cộng | 79.465.605.266 |  | 41.750.488.093 |

* 1. Tài sản ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Tạm ứng | 260.865.053 |  | 42.136.540 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 584.800.800 |  | 739.860.000 |
| Cộng | 845.665.853 |  | 781.996.540 |

* 1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc |  | Máy móc và thiết bị |  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | Tài sản cố định khác |  | Cộng | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyên giá |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số đầu năm | 29.641.257.475 |  | 63.338.591.534 |  | 4.082.282.089 |  | 673.487.107 |  | 50.290.000 |  | 97.785.908.205 | |
| Tăng trong năm | 467.137.159 |  | 23.886.894.286 |  | 1.421.600.000 |  | 75.590.818 |  | - |  | 25.851.222.263 | |
| *Mua sắm mới* | *-* |  | *23.886.894.286* |  | *1.421.600.000* |  | *75.590.818* |  | *-* |  | *25.384.085.104* | |
| *Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành* | *467.137.159* |  | *-* |  | *-* |  | *-* |  | *-* |  | *467.137.159* | |
| Giảm trong năm | (145.716.937) |  | (974.777.213) |  | (15.200.000) |  | (363.968.400) |  | - |  | (1.499.662.550) | |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *-* |  | *(276.580.715)* |  | *-* |  | *-* |  | *-* |  | *(276.580.715)* | |
| *Giảm tài sản không đủ điều kiện ghi nhận* | *(145.716.937)* |  | *(698.196.498)* |  | *(15.200.000)* |  | *(363.968.400)* |  | *-* |  | *(1.223.081.835)* | |
| Điều chỉnh phân loại lại | 53.626.780 |  | (56.864.455) |  | - |  | 3.237.675 |  | - |  | - | |
| Số cuối năm | 30.016.304.477 |  | 86.193.844.152 |  | 5.488.682.089 |  | 388.347.200 |  | 50.290.000 |  | 122.137.467.918 | |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.067.633.132 |  | 31.620.785.092 |  | 783.584.255 |  | 1.223.860.142 |  | - |  | 34.695.862.621 | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Giá trị hao mòn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số đầu năm | 5.760.968.958 |  | 43.809.409.088 |  | 1.979.376.605 |  | 453.411.262 |  | 9.778.611 |  | 52.012.944.524 | |
| Tăng trong năm | 3.360.334.340 |  | 9.402.411.020 |  | 718.701.155 |  | 109.714.550 |  | 25.145.000 |  | 13.616.306.065 | |
| *Khấu hao trong năm* | *3.360.334.340* |  | *9.402.411.020* |  | *718.701.155* |  | *109.714.550* |  | *25.145.000* |  | *13.616.306.065* | |
| Giảm trong năm | (134.983.294) |  | (644.175.118) |  | (7.600.000) |  | (275.441.632) |  | - |  | (1.062.200.044) | |
| *Thanh lý, nhượng bán* | - |  | (276.580.715) |  | - |  | - |  | - |  | (276.580.715) | |
| *Giảm tài sản không đủ điều kiện ghi nhận* | (134.983.294) |  | (367.594.403) |  | (7.600.000) |  | (275.441.632) |  | - |  | (785.619.329) | |
| Điều chỉnh phân loại lại | 12.483.145 |  | (30.068.951) |  | - |  | 17.585.806 |  | - |  | - | |
| Số cuối năm | 8.998.803.149 |  | 52.537.576.039 |  | 2.690.477.760 |  | 305.269.986 |  | 34.923.611 |  | 64.567.050.545 | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 23.880.288.517 |  | 19.529.182.446 |  | 2.102.905.484 |  | 220.075.845 |  | 40.511.389 |  | 45.772.963.681 |
| Số cuối năm | 21.017.501.328 |  | 33.656.268.113 |  | 2.798.204.329 |  | 83.077.214 |  | 15.366.389 |  | 57.570.417.373 |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 70.330.904.776 VND và 38.354.982.979 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

* 1. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn. Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn đã giải thể trong quý I/2013.

* 1. Chi phí trả trước dài hạn

Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 3.629.506.765 |  | - |
| Phát sinh tăng | - |  | 3.775.345.422 |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD | (156.555.516) |  | (145.838.657) |
| Số cuối năm | 3.472.951.249 |  | 3.629.506.765 |

* 1. Vay và nợ ngắn hạn

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 75.070.448.338 |  | 53.425.667.877 |
| *-   Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh* | *59.101.527.050* |  | *35.877.263.357* |
| *-   Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An* | *15.968.921.288* |  | *17.548.404.520* |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 43.212.000.000 |  | 44.372.000.000 |
| *- Vay Ông Nguyễn Ngọc Hải* | *8.000.000.000* |  | *8.000.000.000* |
| *- Vay Bà Nguyễn Thị Kim Liên* | *7.000.000.000* |  | *7.000.000.000* |
| *- Vay Bà Nguyễn Thị Ngân* | *2.700.000.000* |  | *7.000.000.000* |
| *- Vay Bà Trần Thị Châu* | *6.000.000.000* |  | *5.150.000.000* |
| *- Vay Bà Văn Thị Lan* | *4.000.000.000* |  | *2.500.000.000* |
| *- Vay Bà Lê Thị Lương* | *1.500.000.000* |  | *1.300.000.000* |
| *- Vay Bà Ngô Thị Dung* | *-* |  | *1.300.000.000* |
| *- Vay Bà Mai Thị Ngọc Lan* | *600.000.000* |  | *1.110.000.000* |
| *- Vay Ông Lê Xuân Thọ* | *1.050.000.000* |  | *1.050.000.000* |
| *- Vay Bà Trương Thị Thuận* | *5.000.000.000* |  | *-* |
| *- Vay các đối tượng khác* | *7.362.000.000* |  | *9.962.000.000* |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.850.000.000 |  | - |
| Cộng | 121.132.448.338 |  | 97.797.667.877 |

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ*

|  | Số đầu năm |  | Số tiền vay phát sinh trong năm |  | Số kết chuyển |  | Số tiền vay đã trả trong năm |  | Số cuối năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 53.425.667.877 |  | 491.995.053.648 |  | - |  | (470.350.273.187) |  | 75.070.448.338 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 44.372.000.000 |  | 24.640.000.000 |  | - |  | (25.800.000.000) |  | 43.212.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - |  | - |  | 2.850.000.000 |  | - |  | 2.850.000.000 |
| Cộng | 97.797.667.877 |  | 516.635.053.648 |  | 2.850.000.000 |  | (496.150.273.187) |  | 121.132.448.338 |

* 1. Phải trả người bán

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ | 20.609.832.240 |  | 20.162.967.192 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thành Đô | 8.333.105.990 |  | 4.540.132.212 |
| GS GLOBAL CORP - Hàn Quốc | 4.951.917.675 |  | - |
| Công ty XNK Thủy sản Miền Trung | 4.183.897.910 |  | 6.492.517.670 |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 3.814.800.000 |  | 13.720.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh | 3.730.000.000 |  | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Tân Vĩnh Phát | 1.905.292.054 |  | 371.225.525 |
| Công ty TNHH Giấy và Bao bì Phú Cường | 1.702.530.770 |  | 217.397.650 |
| Công ty TNHH Lộc Dung | 1.322.488.570 |  | 1.998.328.875 |
| Công ty TNHH Thành Dũng | 1.230.464.330 |  | 1.477.362.598 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa và hóa chất Tân Trung Dũng | 1.217.122.347 |  | - |
| Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam | 1.203.963.000 |  | 1.378.623.500 |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Bình Minh | 1.184.641.599 |  | 1.888.332.187 |
| Các đối tượng khác | 7.759.170.773 |  | 2.916.279.293 |
| Cộng | 63.149.227.258 |  | 55.163.166.702 |

* 1. Người mua trả tiền trước

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH XNK & DVTM Việt Nam | 80.000.000 |  | - |
| Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát | - |  | 79.000.000 |
| Các đối tượng khác | 5.000.000 |  | 2.209.000 |
| Cộng | 85.000.000 |  | 81.209.000 |

* 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm |  | Số phải nộp trong năm |  | Số đã nộp trong năm |  | Số cuối năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 122.154.231 |  | 6.028.492.985 |  | (6.150.647.216) |  | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - |  | 21.685.641.079 |  | (21.685.641.079) |  | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - |  | 106.822.655 |  | (106.822.655) |  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.019.300.115 |  | 7.941.017.023 |  | (5.950.970.338) |  | 6.009.346.800 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 70.532.833 |  | 579.077.120 |  | (597.392.703) |  | 52.217.250 |
| Tiền thuê đất | - |  | 175.655.287 |  | (175.655.287) |  | - |
| Các loại thuế khác | - |  | 4.000.000 |  | (4.000.000) |  | - |
| Cộng | 4.211.987.179 |  | 36.520.706.149 |  | (34.671.129.278) |  | 6.061.564.050 |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Hàng xuất khẩu | 0% |
| Hàng bán trong nước | 10% |

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

huế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.197.068.406 |  | 27.108.329.537 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 640.318.794 |  | (830.161.078) |
| * Các khoản điều chỉnh tăng | *640.318.794* |  | *439.487.018* |
| Chi phí không hợp lệ | 433.668.544 |  | 312.598.218 |
| Chi phí khấu hao phương tiện vận tải có nguyên giá lớn hơn 1,6 tỷ | 44.000.000 |  | 44.000.000 |
| Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 162.650.250 |  | 82.888.800 |
| * Các khoản điều chỉnh giảm | *-* |  | *(1.269.648.096)* |
| Thu nhập từ việc hoàn nhập số dư quỹ Trợ cấp mất việc làm theo TT số 180/2012/TT-BTC | *-* |  | (1.269.648.096) |
| Thu nhập chịu thuế | 30.837.387.200 |  | 26.278.168.459 |
| Thu nhập được miễn thuế | - |  | - |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - |  | - |
| Thu nhập tính thuế | 30.837.387.200 |  | 26.278.168.459 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% |  | 25% |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông* | *7.709.346.800* |  | *6.569.542.115* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông* | *-* |  | *-* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm* | *-* |  | *-* |
| *Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp* | *7.709.346.800* |  | *6.569.542.115* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong năm* | *231.670.223* |  | *12.131.060* |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 7.941.017.023 |  | 6.581.673.175 |

*Thuế nhà đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

* 1. Chi phí phải trả

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương phép phải trả | 1.578.096.071 |  | 1.208.100.898 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 144.688.456 |  | 151.275.532 |
| Trích trước tiền điện sản xuất | - |  | 10.959.950 |
| Trích trước tiền vận chuyển | 1.082.489.694 |  | 1.101.797.135 |
| Cộng | 2.805.274.221 |  | 2.472.133.515 |

* 1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Kinh phí công đoàn | 162.346.919 |  | 202.159.610 |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 264.372.300 |  | 199.098.936 |
| Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập | 536.921.227 |  | 32.127.100 |
| Cộng | 963.640.446 |  | 433.385.646 |

* 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|  | Số đầu năm |  | Tăng do trích lập từ lợi nhuận |  | Chi quỹ trong năm |  | Số cuối năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng | 2.687.286.309 |  | 206.782.228 |  | (589.300.000) |  | 2.304.768.537 |
| Quỹ phúc lợi | 3.992.195.368 |  | 1.861.040.055 |  | - |  | 5.853.235.423 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - |  | 300.000.000 |  | (300.000.000) |  | - |
| Cộng | 6.679.481.677 |  | 2.367.822.283 |  | (889.300.000) |  | 8.158.003.960 |

* 1. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để “Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo và Manh thương phẩm” với lãi suất 13%, thời hạn vay 39 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 705.628.500 |  | | 8.537.957.400 | |
| Số tiền vay phát sinh | 13.135.476.438 |  | |  | |
| Tăng khác | - |  | | 47.414.500 | |
| Số tiền vay đã trả | (699.185.200) |  | | (7.879.302.700) | |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | (2.850.000.000) |  | | - | |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | (6.443.300) |  | | (440.700) | |
| Số cuối năm | 10.285.476.438 |  | | 705.628.500 | |

* 1. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | Thặng dư vốn  cổ phần |  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  | Quỹ đầu tư  phát triển |  | Quỹ dự phòng  tài chính |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | Cộng |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 43.029.496 |  | 4.973.153.216 |  | 4.706.239.725 |  | 15.315.153.950 |  | 56.487.460.932 |
| Lợi nhuận trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | 20.526.656.362 |  | 20.526.656.362 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  | - |  | 6.852.141.861 |  | 1.531.515.395 |  | (9.915.172.651) |  | (1.531.515.395) |
| Chia cổ tức năm trước | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (5.099.981.299) |  | (5.099.981.299) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm trước | - |  | - |  | (43.029.496) |  | - |  | - |  | - |  | (43.029.496) |
| Thưởng ban quản lý điều hành năm 2011 | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | (300.000.000) |  | (300.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | - |  | 11.825.295.077 |  | 6.237.755.120 |  | 20.526.656.362 |  | 70.039.591.104 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | - |  | 11.825.295.077 |  | 6.237.755.120 |  | 20.526.656.362 |  | 70.039.591.104 |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 22.256.051.383 |  | 22.256.051.383 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  |  |  | 9.396.644.199 |  | 1.262.217.380 |  | (13.026.683.862) |  | (2.367.822.283) |
| Chia cổ tức năm trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (7.499.972.500) |  | (7.499.972.500) |
| Số dư cuối năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | - |  | 21.221.939.276 |  | 7.499.972.500 |  | 22.256.051.383 |  | 82.427.847.704 |

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4 | 15.287.730.000 |  | 15.287.730.000 |
| Các cổ đông khác | 14.712.160.000 |  | 14.712.160.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.449.994.545 |  | 1.449.994.545 |
| Cộng | 31.449.884.545 |  | 31.449.884.545 |

*Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Trả cổ tức năm trước | 7.499.972.500 |  | 5.099.981.299 |
| Tạm ứng cổ tức | - |  | - |
| Cộng | 7.499.972.500 |  | 5.099.981.299 |

*Cổ phiếu*

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *-* |  | *-* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

* 1. Nợ khó đòi đã xử lý

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 258.997.370 |  | 258.997.370 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 232.470.000 |  | - |
| Nợ khó đòi đã được thu hồi được | - |  | - |
| Số cuối năm | 491.467.370 |  | 258.997.370 |

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
   1. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu | 653.205.403.062 |  | 556.440.882.102 |
| * *Doanh thu bán hàng hóa* | *21.790.174.519* |  | *5.479.308.168* |
| * *Doanh thu bán thành phẩm* | *631.415.228.543* |  | *550.961.573.934* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (26.832.727) |  | (105.080.999) |
| * *Giảm giá hàng bán* | *(4.000.000)* |  | *(55.361.045)* |
| * *Hàng bán bị trả lại* | *(22.832.727)* |  | *(49.719.954)* |
| Doanh thu thuần | 653.178.570.335 |  | 556.335.801.103 |
| *Trong đó:* | *-* |  | *-* |
| * *Doanh thu thuần bán hàng hóa* | *21.790.174.519* |  | *5.479.308.168* |
| * *Doanh thu thuần bán thành phẩm* | *631.388.395.816* |  | *550.856.492.935* |

* 1. Giá vốn hàng bán

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 21.980.794.542 |  | 4.982.465.935 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (i) | 555.860.333.702 |  | 482.462.200.620 |
| Cộng | 577.841.128.244 |  | 487.444.666.555 |

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 487.923.250.463 |  | 421.429.476.565 |
| Chi nhân công trực tiếp | 28.460.671.171 |  | 21.830.287.667 |
| Chi phí sản xuất chung | 44.135.189.192 |  | 34.879.848.434 |
| Tổng chi phí sản xuất | 560.519.110.826 |  | 478.139.612.666 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (2.118.111.472) |  | 4.939.277.031 |
| Tổng giá thành sản xuất | 558.400.999.354 |  | 483.078.889.697 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | (2.540.665.652) |  | (616.689.077) |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 555.860.333.702 |  | 482.462.200.620 |

* 1. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.546.866 |  | 29.730.547 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 253.715.280 |  | 196.260.334 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 19.241.462 |  | - |
| Cộng | 297.503.608 |  | 225.990.881 |

* 1. Chi phí tài chính

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 12.226.526.542 |  | 14.228.889.440 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.201.517.863 |  | 550.325.806 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |  | 4.175.202 |
| Lỗ do đầu tư các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác | 594.600.000 |  | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn | - |  | 600.000.000 |
| Cộng | 14.022.644.405 |  | 15.383.390.448 |

* 1. Chi phí bán hàng

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên | 686.458.107 |  | 551.100.363 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.219.425.138 |  | 2.036.466.640 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 378.201.152 |  | 226.534.488 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.614.793.769 |  | 15.044.971.902 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.042.301.989 |  | 858.911.768 |
| Cộng | 19.941.180.155 |  | 18.717.985.161 |

* 1. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.260.512.922 |  | 4.988.762.516 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 462.122.981 |  | 460.059.095 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 235.485.407 |  | 110.612.881 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 505.685.126 |  | 544.633.693 |
| Thuế, phí và lệ phí | 311.977.803 |  | 1.086.648.475 |
| Chi phí dự phòng | 251.168.000 |  | 475.061.495 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.397.532.645 |  | 249.876.748 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.513.522.647 |  | 1.264.255.068 |
| Cộng | 10.938.007.531 |  | 9.179.909.971 |

* 1. Thu nhập khác

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lưu công, lưu bãi khách hàng hỗ trợ | - |  | 98.795.345 |
| Thu nhập do thanh lý TSCĐ | 16.500.000 |  | - |
| Giảm trừ công nợ do chất lượng hạt phụ gia | 15.830.000 |  | 18.666.000 |
| Hoàn nhập số dư quỹ Trợ cấp mất việc làm theo TT số 180/2012/TT-BTC | - |  | 1.274.846.872 |
| Thu nhập khác | 11.681.990 |  | 2.121.560 |
| Cộng | 44.011.990 |  | 1.394.429.777 |

* 1. Chi phí khác

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất | 163.625.530 |  | 89.683.416 |
| Tiền truy thu thuế TNCN, thuế nhà thầu, thuế GTGT | 224.332.976 |  | - |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế | 164.025.568 |  | - |
| Phạt vi phạm hành chính | - |  | 2.256.673 |
| Chi phí khác | 28.073.118 |  | 30.000.000 |
| Cộng | 580.057.192 |  | 121.940.089 |

* 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 22.256.051.383 |  | 20.526.656.362 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - |  | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 22.256.051.383 |  | 20.526.656.362 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.419 |  | 6.842 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - |  | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - |  | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.999.989 |  | 2.999.989 |

* 1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 490.840.283.989 |  | 423.926.002.300 |
| Chi phí nhân công | 35.407.642.200 |  | 33.608.138.028 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.616.306.065 |  | 11.725.060.776 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.242.249.149 |  | 25.234.080.863 |
| Chi phí khác | 19.291.817.109 |  | 11.544.225.831 |
| Cộng | 591.398.298.512 |  | 506.037.507.798 |

1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
2. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| *Hội đồng quản trị* |  |  |  |
| Vay ngắn hạn | - |  | 550.000.000 |
| Trả nợ gốc vay | - |  | (1.800.000.000) |
| Thanh toán lãi vay | - |  | 79.317.875 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Hội đồng quản trị | - |  | - |
| Ban giám đốc | 1.050.000.000 |  | 1.050.000.000 |
| Cộng nợ phải trả | 1.050.000.000 |  | 1.050.000.000 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương |  |  | 706.106.317 |
| Thù lao Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát |  |  | 357.511.836 |
| Cộng |  |  | 1.063.618.153 |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
| --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn | Công ty con của Tổng công ty Hợp tác kinh tế |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco | Công ty con của Tổng công ty Hợp tác kinh tế |

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm nay |  | Năm trước |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tổng Công ty Hợp tác kinh tế* |  |  |  |
| Trả cổ tức trong kỳ | 3.821.932.500 |  | 2.598.914.100 |
|  |  |  |  |
| *Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn* |  |  |  |
| Bán thành phẩm bao bì | - |  | 3.094.360.000 |
| Thuế GTGT của hàng bán | - |  | 309.436.000 |
| Thanh toán tiền hàng | (1.614.514.404) |  | (2.450.000.000) |
|  |  |  |  |
| *Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco* |  |  |  |
| Bán thành phẩm bao bì | - |  | 181.895.800 |
| Thuế GTGT của hàng bán | - |  | 18.189.580 |
| Thanh toán tiền hàng | (128.908.560) |  | (71.176.820) |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

1. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

*Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | Khu vực trong nước |  | Khu vực nước ngoài |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm nay |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 624.051.966.663 |  | 29.126.603.672 |  | 653.178.570.335 |
| *Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *624.051.966.663* |  | *29.126.603.672* |  | *653.178.570.335* |
|  |  |  |  |  |  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 74.793.011.290 |  | 544.430.801 |  | 75.337.442.091 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | 74.793.011.290 |  | 544.430.801 |  | 75.337.442.091 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  | (30.879.187.686) |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  | 44.458.254.405 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  | 297.503.608 |
| Thu nhập khác |  |  |  |  | (14.022.644.405) |
| Chi phí khác |  |  |  |  | 44.011.990 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |  |  | (580.057.192) |
| *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* |  |  |  |  | *22.256.051.383* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *24.698.461.993* |  | *409.160.936* |  | *25.107.622.929* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *(12.859.552.016)* |  | *(600.198.533)* |  | *(13.459.750.549)* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)* | *-* |  | *-* |  | *-* |
|  |  |  |  |  |  |
| Năm trước |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 523.203.586.149 |  | 33.132.214.954 |  | 556.335.801.103 |
| *Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *523.203.586.149* |  | *33.132.214.954* |  | *556.335.801.103* |
|  |  |  |  |  |  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 67.761.903.628 |  | 1.129.230.920 |  | 68.891.134.548 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | (26.236.767.979) |  | (1.661.127.153) |  | (27.897.895.132) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  | 40.993.239.416 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  | 225.990.881 |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  | (15.383.390.448) |
| Thu nhập khác |  |  |  |  | 1.394.429.777 |
| Chi phí khác |  |  |  |  | (121.940.089) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |  |  | (6.581.673.175) |
| *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* |  |  |  |  | *20.526.656.362* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *(8.629.291.545)* |  | *(546.345.895)* |  | *(9.175.637.440)* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *(11.026.914.313)* |  | *(698.146.463)* |  | *(11.725.060.776)* |
|  |  |  |  |  |  |
| *Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)* | *-* |  | *-* |  | *-* |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | Khu vực trong nước |  | Khu vực nước ngoài |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số cuối năm |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 140.975.083.170 |  | 13.231.635.780 |  | 154.206.718.950 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 130.925.298.709 |  | 6.110.723.930 |  | 137.036.022.639 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 11.604.042.373 |
| *Tổng tài sản* |  |  |  |  | *302.846.783.962* |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 85.000.000 |  | - |  | 85.000.000 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 196.002.626.175 |  | 9.148.101.627 |  | 205.150.727.802 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 15.183.208.456 |
| *Tổng nợ phải trả* |  |  |  |  | *220.418.936.258* |
|  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 138.611.529.072 |  | 5.513.923.890 |  | 144.125.452.962 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - |  |  |  | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 11.362.581.146 |
| *Tổng tài sản* |  |  |  |  | *155.488.034.108* |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 81.209.000 |  | - |  | 81.209.000 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 154.361.271.684 |  | 7.204.559.592 |  | 161.565.831.276 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 11.324.854.502 |
| *Tổng nợ phải trả* |  |  |  |  | *172.971.894.778* |

*Lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

1. Quản lý rủi ro tài chính

*Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hoàng Phát với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 44% tổng số dư nợ phải thu khách hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 50,33%). Các khách hàng khác có số dư dưới 10% tổng số dư nợ phải thu khách hàng nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá |  | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số cuối năm |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.685.625.679 |  | - |  | 4.685.625.679 |
| Phải thu khách hàng | 153.329.583.950 |  | 877.135.000 |  | 154.206.718.950 |
| Các khoản phải thu khác | 606.207.825 |  | - |  | 606.207.825 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - |  | - |  | - |
| Cộng | 158.621.417.454 |  | 877.135.000 |  | 159.498.552.454 |
|  |  |  |  |  | - |
| Số đầu năm |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.836.303.950 |  | - |  | 6.836.303.950 |
| Phải thu khách hàng | 143.035.847.962 |  | 1.089.605.000 |  | 144.125.452.962 |
| Các khoản phải thu khác | 807.005.391 |  | - |  | 807.005.391 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - |  | 600.000.000 |  | 600.000.000 |
| Cộng | 150.679.157.303 |  | 1.689.605.000 |  | 152.368.762.303 |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|  | Từ 1 năm trở xuống |  | Trên 1 năm đến 5 năm |  | Trên 5 năm |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số cuối năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 121.132.448.338 |  | 3.800.000.000 |  | 6.485.476.438 |  | 131.417.924.776 |
| Phải trả người bán | 63.149.227.258 |  | - |  | - |  | 63.149.227.258 |
| Các khoản phải trả khác | 3.606.567.748 |  | - |  | - |  | 3.606.567.748 |
| Cộng | 187.888.243.344 |  | 3.800.000.000 |  | 6.485.476.438 |  | 198.173.719.782 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 97.797.667.877 |  | 705.628.500 |  | - |  | 98.503.296.377 |
| Phải trả người bán | 55.163.166.702 |  | - |  | - |  | 55.163.166.702 |
| Các khoản phải trả khác | 2.703.359.551 |  | - |  | - |  | 2.703.359.551 |
| Cộng | 155.664.194.130 |  | 705.628.500 |  | - |  | 156.369.822.630 |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

*Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm (USD) |  | Số đầu năm (USD) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.553,08 |  | 75.727,41 |
| Phải thu khách hàng | 627.537,86 |  | 264.901,46 |
| Các khoản phải thu khác | 27.800,00 |  | 35.400,00 |
| Vay và nợ | - |  | (33.900,00) |
| Phải trả người bán | (262.655,00) |  | (33.900,00) |
| Các khoản phải trả khác | - |  | - |
| Tài sản/Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | 397.235,94 |  | 308.228,87 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 125.635.796 VND (năm trước giảm/tăng 96.236.759 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 845.212.147 VND (năm trước giảm/tăng 676.164.428 VND).

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

*Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

*Tài sản tài chính*

|  | Giá trị ghi sổ | | | | | | |  |  | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | | |  | Số đầu năm | | |  | Giá trị hợp lý | | |
|  | Giá gốc |  | Dự phòng |  | Giá gốc |  | Dự phòng |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.685.625.679 |  | - |  | 6.836.303.950 |  | - |  | 4.685.625.679 |  | 6.836.303.950 |
| Phải thu khách hàng | 154.206.718.950 |  | (609.994.500) |  | 144.125.452.962 |  | (591.296.500) |  | 153.596.724.450 |  | 143.534.156.462 |
| Các khoản phải thu khác | 606.207.825 |  | - |  | 807.005.391 |  | - |  | 606.207.825 |  | 807.005.391 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - |  | - |  | 600.000.000 |  | (600.000.000) |  | - |  | - |
| Cộng | 159.498.552.454 |  | (609.994.500) |  | 152.368.762.303 |  | (1.191.296.500) |  | 158.888.557.954 |  | 151.177.465.803 |

*Nợ phải trả tài chính*

|  | Giá trị ghi sổ | | |  | Giá trị hợp lý | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| Vay và nợ | 131.417.924.776 |  | 98.503.296.377 |  | 131.417.924.776 |  | 98.503.296.377 |
| Phải trả người bán | 63.149.227.258 |  | 55.163.166.702 |  | 63.149.227.258 |  | 55.163.166.702 |
| Các khoản phải trả khác | 3.606.567.748 |  | 2.703.359.551 |  | 3.606.567.748 |  | 2.703.359.551 |
| Cộng | 198.173.719.782 |  | 156.369.822.630 |  | 198.173.719.782 |  | 156.369.822.630 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán tương đương giá trị ghi sổ sách do là khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

*Ngày 17 tháng 03 năm 2014*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Xác nhận của  đại diện theo pháp luật của Công ty |